BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 103 /2021/TT-BQP	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2021

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng

Căn cứ khoản 6 Điều 55 Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định về kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong Bộ Quốc phòng có tham gia giao thông đường bộ (sau đây viết chung là kiểm định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự (sau đây viết chung là cơ sở kiểm định); các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong Bộ Quốc phòng có liên quan đến việc kiểm định xe máy chuyên dùng.

2. Thông tư này không áp dụng đối với việc kiểm định xe máy chuyên dùng của các doanh nghiệp trong Bộ Quốc phòng đã cổ phần hóa mà Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe máy chuyên dùng* gồm: Xe máy chuyên dùng quân sự; xe máy thi công; xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp được trang bị cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. *Kiểm định xe máy chuyên dùng* là việc tiến hành kiểm tra định kỳ, đánh giá tình trạng chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng để chứng nhận xe máy chuyên dùng đó đủ điều kiện tham gia giao thông.

3. *Chu kỳ kiểm định* là khoảng thời gian tính bằng tháng, giữa hai lần kiểm định.

4. *Phiếu kiểm định* là bản tổng hợp ghi kết quả kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng khi kiểm định.

5. *Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây viết chung là Giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe máy chuyên dùng đó đã được kiểm tra đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định, đủ điều kiện tham gia giao thông.

6. *Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường* (sau đây viết chung là Tem kiểm định) là biểu trưng được cơ quan có thẩm quyền cấp, dán lên xe máy chuyên dùng sau kiểm định đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, được phép tham gia giao thông theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định.

7. *Chỉ huy cơ sở kiểm định* là cá nhân có chức trách, quyền hạn được phép ký tên, đóng dấu trên Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Không kiểm định mà cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định.

2. Tự ý in phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định để sử dụng; bóc, dán Tem kiểm định; sửa đổi các nội dung thông tin in trên Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

3. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định không đúng quy định.

4. Đưa xe máy chuyên dùng không kiểm định hoặc đã hết thời hạn kiểm định, xe máy chuyên dùng không đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông.

Điều 5. Điều kiện hoạt động và tiêu chuẩn cán bộ, kiểm định viên, nhân viên thống kê

Điều kiện hoạt động và tiêu chuẩn cán bộ, kiểm định viên, nhân viên thống kê kiểm định xe máy chuyên dùng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BQP ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về điều kiện hoạt động và tiêu chuẩn cán bộ, kiểm định viên, nhân viên thống kê các trung tâm, trạm kiểm định an toàn kỹ thuật xe - máy quân sự.

Điều 6. Phân cấp kiểm định

1. Khu vực Hà Nội: Trung tâm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 01 Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật; Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 02 Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội.

2. Khu vực Việt Bắc: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 05 Quân khu 1.

3. Khu vực Tây Bắc: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 06 Quân khu 2.

4. Khu vực Đông Bắc - Duyên hải phía Bắc: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 07 Quân khu 3.

5. Khu vực Nam Quân khu 3 - Bắc Quân khu 4: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 09 Quân đoàn 1.

6. Khu vực Bắc Trung Bộ: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 10 Quân khu 4.

7. Khu vực miền Trung - Tây Nguyên: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 11 Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật; Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 12 Quân khu 5; Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 13 Quân đoàn 3; Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 14 Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật.

8. Khu vực miền Đông Nam Bộ: Trung tâm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 17 Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật; Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 16 Quân khu 7.

9. Khu vực miền Tây Nam Bộ: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 19 Quân khu 9.

10. Xe máy chuyên dùng của Binh chủng Công binh: Trạm Kiểm định an toàn kỹ thuật số 20 Binh chủng Công binh.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM ĐỊNH

Điều 7. Chu kỳ kiểm định

1. Xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trong nước chu kỳ kiểm định lần đầu 36 tháng, chu kỳ kiểm định định kỳ 24 tháng.

2. Xe máy chuyên dùng được cải hoán, cải tạo chu kỳ kiểm định lần đầu 24 tháng, chu kỳ kiểm định định kỳ 12 tháng.

3. Xe máy chuyên dùng có niên hạn sử dụng trên 10 năm tính từ năm sản xuất chu kỳ kiểm định định kỳ 12 tháng.

4. Các trường hợp xe máy chuyên dùng nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp trong nước; sau cải tạo cần tham gia giao thông để di chuyển về địa điểm cần thiết, được kiểm định theo quy định tại Thông tư này. Nếu đạt yêu cầu, được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định có thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kiểm định.

Điều 8. Hồ sơ kiểm định

1. Hồ sơ kiểm định lần đầu gồm:

a) Giấy giới thiệu hoặc công văn đề nghị kiểm định do chỉ huy đơn vị cấp Trung đoàn hoặc tương đương trở lên ký tên, đóng dấu;

b) Chứng nhận đăng ký (trường hợp xe máy chuyên dùng chưa đăng ký thì trong giấy giới thiệu hoặc công văn đề nghị phải ghi rõ nhãn hiệu xe, số khung, số máy);

c) Lý lịch xe máy chuyên dùng (chỉ áp dụng đối với xe máy chuyên dùng đã đăng ký);

d) Bản sao tài liệu kỹ thuật hoặc thông số kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng. Đối với xe máy chuyên dùng cải tạo là bản sao bản vẽ tổng thể, thông số kỹ thuật cơ bản, giấy chứng nhận chất lượng và an toàn kỹ thuật xe

máy chuyên dùng sau cải tạo hoặc biên bản nghiệm thu chất lượng xe máy chuyên dùng sau cải tạo của cấp có thẩm quyền.

2. Hồ sơ kiểm định định kỳ gồm: Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

Điều 9. Tổ chức kiểm định

1. Xe máy chuyên dùng được kiểm định tại cơ sở kiểm định hoặc cơ động kiểm định.

2. Kiểm định xe máy chuyên dùng phải thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ động kiểm định phải thực hiện thêm các nội dung theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Kết quả kiểm định

1. Kết quả kiểm định từng nội dung của xe máy chuyên dùng do các kiểm định viên đánh giá và ghi vào Phiếu kiểm định, báo cáo chỉ huy cơ sở kiểm định kết luận, ký tên, đóng dấu theo quy định.

2. Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định

a) Xe máy chuyên dùng sau kiểm định đạt yêu cầu tất cả các nội dung theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này thì được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, dán Tem kiểm định;

b) Thời hạn có hiệu lực kiểm định của xe máy chuyên dùng được ghi trực tiếp trong nội dung Tem kiểm định.

Điều 11. Phiếu kiểm định và Giấy chứng nhận kiểm định

1. Phiếu kiểm định được in đen trắng một mặt trên khổ giấy A4 theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Giấy chứng nhận kiểm định được in màu một mặt trên khổ giấy A4 theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Phiếu kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được Chỉ huy cơ sở kiểm định ký tên, đóng dấu theo quy định.

Điều 12. Tem kiểm định

1. Tem kiểm định hình tròn, đường kính 95mm, chất liệu giấy và được dán màng nilon bảo vệ; in màu hai mặt theo quy định tại Mẫu 03 Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

2. Tem kiểm định chỉ có giá trị khi ghi đầy đủ nội dung và được chỉ huy cơ sở kiểm định ký tên, đóng dấu theo quy định.

3. Các trường hợp Tem kiểm định hết hiệu lực

a) Sau ngày có hiệu lực được ghi trong nội dung Tem kiểm định;

b) Xe máy chuyên dùng bị hư hỏng đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Tem kiểm định bị hư hỏng do bong, tróc hoặc tẩy xóa. Trường hợp vì lý do khách quan Tem kiểm định bị hỏng, đơn vị phải có văn bản đề nghị cơ sở kiểm định (nêu rõ lý do) xin đổi Tem kiểm định khác.

4. Vị trí dán Tem kiểm định

a) Đối với xe máy chuyên dùng có kính chắn gió phía trước: dán bên trong phía trên bên phải kính chắn gió theo chiều tiến của xe;

b) Đối với các xe máy chuyên dùng không có kính chắn gió phía trước: dán bên trong buồng lái hoặc tại vị trí dễ quan sát, tránh tác động khách quan làm hỏng Tem kiểm định.

Điều 13. Lưu giữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định

Hồ sơ kiểm định do cơ sở kiểm định lập, lưu giữ và hủy tại cơ sở kiểm định trong thời hạn 03 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định, gồm:

1. Sổ theo dõi xe máy chuyên dùng vào kiểm định.

2. Phiếu kiểm định của từng xe máy chuyên dùng.

3. Kết quả đo, kiểm tra các thông số kỹ thuật theo từng nội dung kiểm tra (nếu có).

4. Dữ liệu kiểm định được lưu trong phần mềm quản lý thông tin hành chính và kết quả kiểm định.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 14 Trách nhiệm của Tổng cục Kỹ thuật

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trước pháp luật về công tác quy hoạch, kế hoạch, tổ chức, hoạt động kiểm định xe máy chuyên dùng trong toàn quân.

2. Chỉ đạo Cục Xe - Máy:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các cơ sở kiểm định; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện đúng công tác kiểm định xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này;

b) Xây dựng nội dung, chương trình tổ chức tập huấn cấp Giấy chứng nhận, Thẻ kiểm định viên cho các đối tượng theo quy định;

c) Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành, quản lý công tác kiểm định xe máy chuyên dùng và hướng dẫn các cơ sở kiểm định, đơn vị khai thác sử dụng;

d) In, quản lý các loại phôi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định quy định tại khoản 2 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

Điều 15. Trách nhiệm của chỉ huy đơn vị có xe máy chuyên dùng

1. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc quyền thực hiện công tác kiểm định xe máy chuyên dùng theo đúng quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm duy trì tốt tình trạng kỹ thuật của xe máy chuyên dùng giữa hai kỳ kiểm định.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở kiểm định

1. In Phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng.

2. Thực hiện kiểm định xe máy chuyên dùng đúng các nội dung theo quy định tại Thông tư này.

3. Đánh giá, kết luận trung thực kết quả kiểm định các loại xe máy chuyên dùng.

4. Cấp giấy Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cho xe máy chuyên dùng đủ điều kiện lưu hành.

5. Trực tiếp dán Tem kiểm định lên xe máy chuyên dùng.

6. Tham gia đánh giá, nghiệm thu chất lượng xe máy chuyên dùng cho các nhiệm vụ bảo đảm kỹ thuật: Sửa chữa, tăng hạn, đồng bộ trang bị xe máy chuyên dùng khi cấp trên giao.

7. Kiểm định xe máy chuyên dùng khi có yêu cầu đặc biệt.

8. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm định với cơ quan nghiệp vụ cấp trên và Cục Xe - Máy/Tổng cục Kỹ thuật theo quy định.

9. Lưu giữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định và hủy theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2021.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Kỹ thuật) để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

Phụ lục I
NỘI DUNG KIỂM ĐỊNH
(Kèm theo Thông tư số 103 /2021/TT-BQP ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Kiểm tra tổng quát

a) Hình dáng, kích thước, trọng lượng và kết cấu chung: Đúng với hồ sơ kỹ thuật.

b) Các thông số nhận dạng:

- Biển số, Chứng nhận đăng ký;
- Số khung, số máy.

c) Động cơ và các cụm liên quan:

- Định vị chắc chắn;
- Hoạt động ổn định ở mọi chế độ; không rung giật, kêu gõ bất thường;
- Bầu giảm thanh và đường ống dẫn khí thải không thủng;

d) Thân vỏ, buồng lái:

- Thân vỏ: Không thủng, rách và định vị chắc chắn với bệ;
- Buồng lái:

+ Buồng lái kín: Cửa có đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật; khoá cửa chắc chắn và không tự mở; kính chắn gió không có vết rạn nứt; gạt nước đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, định vị đúng và hoạt động tốt;

+ Buồng lái hở: Mái che và khung đỡ mái che phải chắc chắn;

- Ghế người lái: Phải được định vị đúng vị trí và chắc chắn, không bị thủng, rách;
- Gương quan sát phía sau: Đủ số lượng, đúng kiểu loại ghi trong hồ sơ kỹ thuật; không nứt, vỡ; hình ảnh phải rõ nét;

đ) Khung và sàn bệ chính:

- Không được thay đổi kết cấu so với hồ sơ kỹ thuật;
- Các dầm dọc và ngang của khung bệ không cong vênh hoặc nứt, gẫy, thủng ở mức nhận biết bằng mắt thường;
- Sàn, bệ phải được định vị chắc chắn với khung;

e) Hệ thống treo:

- Đầy đủ các bộ phận, chi tiết, không nứt, gẫy; định vị đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật;
- Giảm chấn hoạt động bình thường; đối với giảm chấn thuỷ lực không được rò rỉ dầu;

g) Hệ thống nhiên liệu, làm mát, bôi trơn:

- Toàn bộ hệ thống không rò, rỉ thành giọt;

- Các đường ống dẫn không bị bẹp, không cọ sát với các bộ phận chuyển động;

- Thùng chứa nhiên liệu, két nước, két làm mát dầu và thùng chứa dầu bôi trơn phải định vị chắc chắn, đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật và có nắp đậy kín khít;

- Nhiệt độ nước làm mát không lớn hơn giới hạn cho phép;

- Áp suất dầu bôi trơn nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.

2. Hệ thống lái

a) Lái bằng vô lăng:

- Vô lăng lái: Không nứt vỡ, độ rơ góc theo tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe hoặc nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

- Trục lái: Định vị đúng, độ dơ dọc, dơ ngang nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

- Thanh và đòn dẫn động lái: Không biến dạng, không có vết nứt, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;

- Hệ thống trợ lực lái thuỷ lực: Hoạt động bình thường, không rò rỉ dầu;

b) Lái bằng cần lái:

- Cần lái thuỷ lực: Đúng kiểu, loại, không cong vênh, điều khiển linh hoạt, dứt khoát; đảm bảo không tự thay đổi vị trí khi hoạt động;

- Hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái: Phải nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật.

3. Hệ thống di chuyển

a) Hệ truyền lực di chuyển: Các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển: Đúng với hồ sơ kỹ thuật và hoạt động bình thường, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;

- Hệ truyền lực cơ khí:

+ Truyền động các đăng: Trục các đăng không được biến dạng, không nứt, không có vết hàn và có đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng. Độ dơ của then hoa và của trục chữ thập nằm trong giới hạn quy định của hồ sơ kỹ thuật;

+ Truyền động xích: Hoạt động phải êm, không bị giật cục; xích phải có độ chùng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

+ Truyền động dây đai: Dây đai phải hoạt động bình thường, không dập, xước, bong tróc và có độ chùng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật. Bánh dẫn động và chủ động không bị biến dạng, mòn, nứt;

- Hệ truyền lực thuỷ lực:

+ Các đường ống dẫn dầu, thùng chứa không bị rò rỉ dầu, các cụm điều khiển không bị kẹt và hoạt động bình thường;

+ Bơm và động cơ thuỷ lực của hệ truyền lực di chuyển phải hoạt động bình thường, đạt mức áp suất và lưu lượng theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật;

b) Bánh xe:

- Bánh lốp:

+ Vành không biến dạng, nứt, vỡ; moay ơ quay trơn; độ rơ dọc trục và hướng kính của moay ơ nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

+ Lốp phải đúng kiểu loại, đủ áp suất theo quy định của nhà sản xuất, không phồng rộp, nứt, vỡ;

- Bánh thép: Không biến dạng, nứt, vỡ; độ rơ dọc trục và hướng kính nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

c) Chắn bùn: Đầy đủ theo hồ sơ kỹ thuật, định vị chắc chắn không bị thủng rách.

4. Hệ thống điều khiển

a) Cần điều khiển thiết bị công tác:

- Làm việc dứt khoát trong mọi trạng thái chỉ định. Lực điều khiển nằm trong giới hạn quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

- Các chi tiết của hệ thống điều khiển không nứt, vỡ; định vị chắc chắn, đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng và hoạt động bình thường;

- Các cơ cấu hạn chế hành trình phải đúng kiểu loại, đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật và phải hoạt động bình thường;

b) Đồng hồ hiển thị: Các loại thiết bị chỉ thị, hiển thị đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, định vị chắc chắn, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, hoạt động bình thường.

5. Hệ thống truyền động

a) Truyền động cơ khí:

- Phải hoạt động bình thường;

- Bộ ly hợp đóng, mở nhẹ nhàng, êm và dứt khoát;

b) Truyền động thuỷ lực:

- Yêu cầu chung: Phải có đủ các bộ phận kiểm soát, khống chế, an toàn theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

- Các bơm thuỷ lực, động cơ thuỷ lực: Hoạt động bình thường, đạt mức áp suất và lưu lượng quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

- Các bộ phận thuỷ lực:

+ Không bị rò rỉ dầu;

+ Các đường ống dẫn thuỷ lực, thùng chứa dầu thuỷ lực không han rỉ, rạn nứt, không cọ sát với các bộ phận truyền động;

+ Các cần đẩy xi lanh thuỷ lực không bị cong, xước;

- Dầu thuỷ lực:

+ Phải đúng chủng loại, đủ số lượng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật; không được lẫn nước và các loại tạp chất khác;

+ Nhiệt độ của dầu khi làm việc không được vượt quá quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

c) Tất cả các bộ phận của hệ thống truyền động đều phải được định vị đúng vị trí và đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

6. Hệ thống phanh

a) Dầu phanh hoặc khí nén không được rò rỉ;

b) Đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén không bị bẹp, nứt và phải được định vị chắc chắn;

c) Các cơ cấu điều khiển cơ khí của hệ thống phanh hoạt động bình thường và còn hiệu lực;

d) Hành trình tự do bàn đạp phanh phải đúng với quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

đ) Bình chứa khí nén phải định vị đúng vị trí và được kẹp chặt. Van an toàn phải hoạt động ở trị số quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

e) Lực điều khiển cơ cấu phanh phải đúng tiêu chuẩn quy định và không vượt quá trị số quy định trong hồ sơ kĩ thuật;

g) Thử phanh:

- Đường thử phanh chính đối với xe máy chuyên dùng bánh lốp, bánh thép và bánh xích phải cứng, khô, bằng phẳng, có độ dốc tối đa là 3%;

- Vận tốc thử phanh:

+ Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất ≥ 20 km/h: Thử ở vận tốc 20 km/h;

+ Xe máy chuyên dùng có vận tốc di chuyển lớn nhất < 20 km/h: Thử ở vận tốc lớn nhất theo hồ sơ kỹ thuật;

- Quãng đường phanh chính và phanh dự phòng (nếu có):

+ Xe máy chuyên dùng bánh lốp trừ xe lu yêu cầu về quãng đường phanh của phanh chính và phanh dự phòng được quy định trong Bảng 1;

+ Xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp, yêu cầu về quãng đường phanh của phanh chính và phanh dự phòng được quy định tại Bảng 2;

- Hiệu quả của phanh đỗ: Phải giữ được xe máy chuyên dùng ở trên đường có độ dốc tối thiểu là 20% hoặc độ dốc tối đa mà xe máy chuyên dùng di chuyển được theo quy định tại hồ sơ kỹ thuật.

Bảng 1. Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng bánh lốp (trừ xe lu)

Trọng lượng của XMCD m (kG)	Quãng đường phanh (Phanh chính) s (m)	Quãng đường phanh (Phanh dự phòng) s (m)
$m \leq 32000$	$s \leq \frac{v^2}{150} + 0,2(v+5)$	$s \leq \frac{v^2}{75} + 0,4(v+5)$
$m > 32000$	$s \leq \frac{v^2}{44} + 0,1(32 - v)$	$s \leq \frac{v^2}{30} + 0,1(32-v)$
v là vận tốc của xe máy chuyên dùng tính bằng km/h.		

Bảng 2. Quãng đường phanh của xe máy chuyên dùng bánh thép, xe lu bánh lốp

Trọng lượng của XMCD m (kG)	Quãng đường phanh (Phanh chính) s (m)	Quãng đường phanh (Phanh dự phòng) s (m)
$m \leq 5400$	$S \leq 0,14 + 0,02v^2$	$S \leq 0,134 + 0,058v^2$
$5400 < m \leq 13600$	$S \leq 0,20 + 0,02v^2$	$S \leq 0,22 + 0,057v^2$
$m > 13600$	$S \leq 0,28 + 0,02v^2$	$S \leq 0,29 + 0,057v^2$
v là vận tốc của xe máy chuyên dùng tính bằng km/h.		

7. Hệ thống công tác

a) Các bộ phận, thiết bị công tác (gầu xúc, lưỡi ủi, lưỡi gạt...) phải đầy đủ, lắp chặt, đúng vị trí, đảm bảo chắc chắn khi di chuyển;

b) Phải đảm bảo các tính năng công tác theo các chỉ tiêu quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

c) Các bộ phận của hệ thống phải có đầy đủ các chi tiết kẹp chặt, phòng lỏng theo quy định trong hồ sơ kỹ thuật;

d) Kết cấu của hệ thống không bị rạn nứt, cong, vênh.

8. Hệ thống điện, chiếu sáng và tín hiệu

a) Máy phát điện, ắc quy: Phải đầy đủ, lắp đặt chắc chắn, hoạt động tốt; các thông số theo đúng hồ sơ kỹ thuật;

b) Đèn chiếu sáng:

- Phải có đủ số lượng, định vị đúng vị trí, không nứt, vỡ;
- Cường độ chiếu sáng phải đảm bảo theo hồ sơ kỹ thuật;

c) Đèn tín hiệu:

- Phải có đủ số lượng, lắp đặt chắc chắn đúng vị trí theo hồ sơ kỹ thuật;

- Đèn xin đường có tần số nháy từ 60 đến 120 lần/phút (Từ 1 đến 2Hz);

- Khi quan sát bằng mắt, phải phân biệt tín hiệu rõ ràng ở khoảng cách 20 m đối với đèn phanh, đèn xin đường và khoảng cách 10m đối với đèn tín hiệu khác, trong điều kiện ban ngày;

d) Còi điện: Âm lượng toàn bộ ở khoảng cách 2m tính từ đầu xe, cao 1,2 m không nhỏ hơn 90 dB(A), không lớn hơn 115 dB(A).

9. Môi trường

a) Khí thải:

Không quy định đối với xe máy chuyên dùng sản xuất trước năm 2013 và khi kiểm định cơ động ngoài cơ sở kiểm định.

Các xe máy chuyên dùng kiểm định tại cơ sở kiểm định:

* Xe máy chuyên dùng sử dụng động cơ diezel:

- Độ khói (%HSU) tối đa cho phép là 60 đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng;

- Độ khói (%HSU) tối đa cho phép là 72 đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng;

* Xe máy chuyên dùng sử dụng động cơ xăng:

- Thành phần CO (% thể tích):

+ Đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng, tối đa là 3,5;

+ Đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng, tối đa là 4,5;

- Thành phần HC (phần triệu thể tích-ppm):

+ Đối với xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng, tối đa là 800 đối với động cơ 4 kỳ; 7800 cho động cơ 2 kỳ;

+ Đối với xe máy chuyên dùng đã qua sử dụng, tối đa là 1200 cho động cơ 4 kỳ và 7800 cho động cơ 2 kỳ;

b) Tiếng ồn:

Mức ồn tối đa cho phép phát ra khi đỗ là 110 dB(A), xác định theo TCVN 6435 - Âm học - Đo tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ - Phương pháp kiểm tra.

Phụ lục II

TỔ CHỨC CƠ ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 103 /2021/TT-BQP ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Xây dựng kế hoạch kiểm định

a) Căn cứ xây dựng kế hoạch

- Văn bản đề nghị (kèm theo danh sách xe máy chuyên dùng cần kiểm định) của cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn (tiểu đoàn độc lập) hoặc tương đương trở lên, gửi cơ sở kiểm định;

- Tình hình thực tế nhiệm vụ của cơ sở kiểm định (nhiệm vụ do cấp trên giao, nhân lực, trang thiết bị kiểm định...).

b) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch

Cơ sở kiểm định kiểm tra, xem xét đề nghị của cơ quan, đơn vị; nếu đúng đối tượng, phù hợp với tình hình thực tế của cơ sở kiểm định; cơ sở kiểm định xây dựng kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Lực lượng kiểm định

a) Chỉ huy cơ sở kiểm định;

b) Kiểm định viên (từ 02 kiểm định viên trở lên), áp dụng đối với trường hợp chỉ huy cơ sở kiểm định trực tiếp tham gia kiểm định. Trường hợp chỉ huy cơ sở kiểm định không trực tiếp tham gia kiểm định, phải có từ 03 kiểm định viên trở lên;

c) Nhân viên thống kê (áp dụng đối với trường hợp có số lượng xe máy chuyên dùng cần kiểm định lớn hơn 10 xe).

3. Thiết bị, dụng cụ kiểm định

Trang thiết bị, dụng cụ kiểm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BQP ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Hiệp đồng kiểm định

a) Chỉ huy cơ sở kiểm định căn cứ vào kế hoạch tổ chức cơ động kiểm định đã được phê duyệt và tình hình thực tế của các cơ quan, đơn vị (số lượng xe, hệ thống điện, đường thử phanh...) để thống nhất phương án kiểm định theo cụm, hoặc trực tiếp đến từng cơ quan, đơn vị để kiểm định cho phù hợp;

b) Chỉ huy cơ sở kiểm định đề nghị cơ quan, đơn vị làm công tác chuẩn bị, không để người không có nhiệm vụ vào đường thử phanh và khu vực các kiểm định viên đang thực hiện nhiệm vụ.

5. Kết thúc kiểm định

a) Chỉ huy cơ sở kiểm định nhận xét, đánh giá kết quả kiểm định với chỉ huy cơ quan, đơn vị có xe kiểm định: Kết quả của đợt kiểm định, điểm mạnh, điểm còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục và rút kinh nghiệm;

b) Hai bên trực tiếp nhận xét vào sổ nhận xét cơ động kiểm định và ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo quy định;

c) Thu hồi, lau chùi bảo quản, bảo dưỡng các trang thiết bị, dụng cụ.

Phụ lục III
MẪU BIỂU NGHIỆP VỤ KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 103 /2021/TT-BQP ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Mẫu số 01: Phiếu kiểm định
2. Mẫu số 02: Giấy chứng nhận kiểm định
3. Mẫu số 03: Tem kiểm định

Mẫu số 01: Phiếu kiểm định

(TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN) **TRUNG TÂM (TRẠM) KIỂM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../KĐ	*Địa danh, ngày.....tháng.....năm 20.....*

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

Số đăng ký:.....

Nhãn hiệu:.....

Năm sản xuất: ..... Nơi sản xuất: .....

Số khung:.....Số máy:.....

Khối lượng toàn bộ, kg:..... Kích thước :(DxRxC), mm:.....

Đơn vị quản lý:.....

Họ tên người đưa XMCD đi kiểm định: .....

Chứng chỉ điều khiển XMCD số:..... .....Cấp ngày:

.....

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

TT	HẠNG MỤC	KẾT QUẢ	KIỂM ĐỊNH VIÊN
1	Kiểm tra tổng quát		
2	Kiểm tra hệ thống lái		
3	Hệ thống di chuyển		
4	Hệ thống điều khiển		
5	Hệ thống truyền động		
6	Hệ thống phanh		
7	Hệ thống công tác		
8	Hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
9	Môi trường		

(Ảnh XMCD)

KẾT LUẬN

XMCD.....yêu cầu; Ngày kiểm định tiếp theo:...../...../20...

NGƯỜI ĐƯA XE ĐẾN KIỂM ĐỊNH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**GIÁM ĐỐC (TRẠM TRƯỞNG)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận kiểm định

(TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN) **TRUNG TÂM (TRẠM) KIỂM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../KĐ	*Địa danh, ngày.....tháng.....năm 20.....*

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Trung tâm (Trạm) kiểm định số:.....chứng nhận:

Số đăng ký:.....

Nhãn hiệu:.....

Năm sản xuất ..... Nơi sản xuất: .....

Số khung:.....Số máy:.....

Nhóm: ....Kiểu loại : ....

Khối lượng toàn bộ, kg:.....

Kích thước bao (DxRxC), mm:.....

Đơn vị quản lý:.....

Đã được Trung tâm (Trạm) kiểm định theo Phiếu kiểm định số:.....

Kết quả kiểm định:

Tổng quát:	☐	Hệ thống lái:	☐
Hệ thống di chuyển:	☐	Hệ thống điều khiển:	☐
Hệ truyền động:	☐	Hệ thống phanh:	☐
Hệ thống công tác:	☐	Hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu:	☐
Môi trường:	☐		

Xe máy chuyên dùng này đạt tất cả các nội dung theo quy định tại Thông tư số /2021/TT-BQP ngày tháng năm 202.....

Ngày kiểm định tiếp theo: ..... / ..... / .....

Giấy Chứng nhận này chỉ có giá trị hết ngày..... tháng..... năm...../.

GIÁM ĐỐC (TRẠM TRƯỞNG)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Tem kiểm định

1. Mặt ngoài

2. Mặt trong

Quy cách:

- Mặt ngoài: Vành ngoài nền màu đỏ, chữ màu vàng; phần trong nền màu trắng chữ màu đen;
- Mặt trong: Nền màu trắng chữ màu đen; số seri màu đỏ.

Phụ lục IV

DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DÙNG PHẢI KIỂM ĐỊNH

(Kèm theo Thông tư số 103 /2021/TT-BQP ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. Xe máy thi công

1. Máy làm đường hầm

a) Máy khoan đường hầm;

b) Máy khoan đá;

c) Xe vận chuyển đường hầm.

2. Máy làm đất:

a) Máy đào (máy đào công sự):

- Máy đào bánh lốp;
- Máy đào bánh hỗn hợp;

b) Máy ủi:

- Máy ủi bánh lốp;
- Máy ủi bánh hỗn hợp;

c) Máy cạp;

d) Máy san;

đ) Máy lu:

- Máy lu bánh lốp;
- Máy lu bánh thép;
- Máy lu bánh hỗn hợp;

3. Máy thi công mặt đường:

a) Máy rải vật liệu;

b) Máy thi công mặt đường cấp phối;

c) Máy thi công mặt đường bê tông xi măng;

d) Máy trộn bê tông áp phan;

đ) Máy tưới nhựa đường;

e) Máy vệ sinh mặt đường;

g) Máy duy tu sửa chữa đường;

h) Máy cào bóc mặt đường.

4. Máy thi công nền móng công trình:

a) Máy đóng, nhổ cọc;

b) Máy ép cọc;

c) Máy khoan cọc nhồi.

5. Các loại máy đặt ống.

6. Các loại máy nghiền, sàng đá.

7. Các loại xe máy thi công khác.

II. Xe máy xếp dỡ

1. Máy xúc:

a) Máy xúc bánh lốp;

b) Máy xúc bánh hỗn hợp;

c) Máy xúc ủi.

2. Các loại xe máy nâng hàng.

3. Máy kéo bánh lốp.

4. Cần trục bánh lốp (trừ cần trục lắp trên ôtô sát xi).

5. Các loại xe máy xếp dỡ khác.

III. Xe máy chuyên dùng quân sự

1. Xe khắc phục vật cản.

2. Xe vượt sông.

3. Xe bố trí vật cản.

4. Xe mở và thông đường.

5. Xe trinh sát công binh.

6. Các loại xe máy chuyên dùng quân sự khác.

IV. Các loại xe máy chuyên dùng khác

1. Xe chế biến và gia công gỗ cơ động.

2. Xe khai thác và xử lý nước.

3. Xe cắt, tỉa cây.

4. Xe hút bụi, quét rác.

5. Xe máy chuyên dùng trong sân bay, bến cảng, nhà kho...